

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH
Valqua Việt Nam ngày 01 tháng 8 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
820/TTr-STNMT ngày 13 tháng 10 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Valqua Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất và bán các loại sản phẩm lót đệm bằng các loại nguyên vật liệu dùng cho hệ thống đường ống công nghiệp, máy móc thiết bị công nghiệp và các mục đích công nghiệp khác tại lô CN3.5, Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Sản xuất và bán các loại sản phẩm lót đệm bằng các loại nguyên vật liệu dùng cho hệ thống đường ống công nghiệp, máy móc thiết bị công nghiệp và các mục đích công nghiệp khác.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN3.5, Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800451072 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần

đầu ngày 21/04/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21/11/2018; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6577671741 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21/4/2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười lăm ngày 27/01/2022.

1.4. Mã số thuế: 0800451072.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kinh doanh các loại lót, đệm bằng các nguyên liệu vật liệu sử dụng cho hệ thống đường ống công nghiệp, các thiết bị và máy móc công nghiệp và các mục đích công nghiệp khác; tư vấn kỹ thuật và hỗ trợ kỹ thuật các lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất và máy móc thiết bị phục vụ khác; sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị lọc nước; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị công nghiệp; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị dân dụng; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 12.793 m².

- Công suất: Sản xuất miếng đệm xoắn: 2.000.000 chiếc/năm; sản xuất miếng lót đệm nhựa tổng hợp: 6.500.000 chiếc/năm; sản xuất các sản phẩm đệm, lót khác: 1.000.000 chiếc/năm; doanh thu từ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa: 15.000.000 USD/năm; tư vấn kỹ thuật và hỗ trợ kỹ thuật các lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: 200.000 USD/năm; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị công nghiệp và dân dụng: 100.000 USD/năm; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất và máy móc thiết bị khác: 70.000 USD/năm; sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị lọc nước: 120 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Valqua Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Valqua Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Valqua Việt Nam ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản



Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **2272** /GPMT-UBND
ngày **18** tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường, không thải trực tiếp ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Trường và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh công nhân, nhà vệ sinh khu văn phòng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (có 03 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích khoảng 45 m³), nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ (có 01 bể tách mỡ với dung tích khoảng 2 m³) sau đó theo đường ống UPVC D140, dài 150 m, độ dốc 0,5 - 1% tự chảy về bể trung chuyển (kích thước 1,4m×1,4m×1,6m).

+ Nước thải từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (có 01 bể tự hoại 3 ngăn với dung tích khoảng 2 m³) sau đó được bơm cưỡng bức (thông số bơm: 01 bơm, công suất 0,25 kW, lưu lượng bơm Q = 1,2 - 10,2 m³/h, cột áp H = 9,3 - 1,8m) qua đường ống UPVC D34, dài 46 m về bể trung chuyển (kích thước 1,4m×1,4m×1,6m).

+ Nước thải từ bể trung chuyển được bơm cưỡng bức (thông số bơm: 01 bơm, công suất 0,25 kW, lưu lượng bơm Q = 1,2 - 10,2 m³/h, cột áp H = 9,3 - 1,8m) qua đường ống UPVC D42, dài 70 m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất 30 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý được bơm cưỡng bức (thông số bơm: 02 bơm, công suất 0,15 kW, lưu lượng bơm 12 m³/h, cột áp 5,9m) về hồ ga trung chuyển (kích thước 0,8m×0,8m×1m) qua đường ống UPVC D60, dài 8m, sau đó

được bơm cưỡng bức (thông số bơm: 01 bơm, công suất 0,75 kW, lưu lượng bơm 21,6 m³/h, cột áp 13,7 m) về bể chứa nước thải chung qua đường ống UPVC D60, dài 24m.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của nồi hơi (gồm: nước thải nồi hơi, nước thải từ hệ thống làm mềm nước, nước ngưng) theo đường ống thép mạ kẽm kích thước D27, dài 8 m, độ dốc 1% tự chảy về bể lắng 3 ngăn chất liệu inox (kích thước 1m×1m×1m), sau đó theo đường ống nhựa chịu nhiệt PPR 50A kích thước D60, dài 25 m, độ dốc 0,5-1% tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý theo đường ống UPVC D60, dài 7m, độ dốc >1% tự chảy về bể chứa nước thải chung.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của xưởng VLGF (gồm: nước rửa sàn, nước phun ẩm, làm mát máy tại công đoạn cán sản phẩm...) được chảy về ngăn bơm của bể tách dầu (thông số bơm: 02 bơm, công suất 0,75 kW, lưu lượng 35-200 lít/phút, cột áp 15 - 9m), sau đó bơm theo mề sang ngăn lắng - lọc của bể tách dầu (kích thước 3,7m×1,4m×1,7m) để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống UPVC D110, dài 16 m, độ dốc 0,5 - 1% tự chảy về hố ga trung chuyển. Từ hố ga trung chuyển, nước thải được bơm cưỡng bức (thông số bơm: 01 bơm, công suất 0,75 kW, lưu lượng bơm 21,6 m³/h, cột áp 13,7 m) về bể chứa nước thải chung qua đường ống UPVC D60, dài 24 m.

+ Nước thải làm mát từ quá trình đúc nhựa được giải nhiệt, tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình đánh bóng được chứa trong 02 bể (kích thước 1m×1m×1m/bể) và được xử lý như chất thải nguy hại.

Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất sau xử lý từ bể chứa nước thải chung (kích thước 4m×2,1m×1,6m) được bơm cưỡng bức (thông số bơm: 02 cái, công suất 0,75kW, lưu lượng 21,6 m³/giờ, cột áp 13,7m) vào hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường qua đường ống UPVC D60, dài 25m và HDPE D63, dài 45 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ hoạt động của nồi hơi → Bể thu gom → Bể trung hòa → Bể chứa nước thải chung → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 15 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể thu gom (6 m³); bể trung hòa (1,053 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ 20 - 30% 20 g/1 m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu

cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ → Bể trung chuyển → Hệ thống xử lý dạng hợp khối → Bể chứa nước thải chung → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 30 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể trung chuyển (3,136 m³); hệ thống xử lý dạng hợp khối (gồm 6 ngăn có tổng dung tích 35,23 m³).

- Hóa chất sử dụng: Chất khử trùng TCCA 90% 11,5 g/1 m³ nước thải; Ethanol 96% 0,3 lít/1 m³ nước thải; NaOH 10 g/1 m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 06 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của khu công nghiệp, Công ty phải tiến hành dừng ngay việc xả nước thải ra điểm đầu nối và lưu chứa nước thải tại các bể

của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty liên hệ với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang đề xuất phương án đấu nối toàn bộ nước thải của dự án phát sinh vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Sau khi hệ thống xử lý nước thải của dự án được sửa chữa, đảm bảo vận hành tốt, Chủ đầu tư sẽ báo cáo để tiếp tục xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào và đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Trường; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường để tiếp tục xử lý.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2472 /GPMT-UBND
ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình sàng bột nhựa PTFE tại xưởng VLGF.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình sàng bột đất tại xưởng VLGF.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình sàng bột than tại xưởng VLGF.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hoạt động của máy khuấy trộn GF300 và 7020 (hệ thống 1) tại xưởng VLGF.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hoạt động của máy khuấy trộn GF300 và 7020 (hệ thống 2) tại xưởng VLGF.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt laser tại xưởng RING.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực chà vênh tại xưởng RING.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sàng bột nhựa PTFE tại xưởng VLGF.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2315056$; $Y(m) = 574932$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn hoặc liên tục 16-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sàng bột đất tại xưởng VLGF.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2315056$; $Y(m) = 574935$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn hoặc liên tục 16-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sàng bột than tại xưởng VLGF.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi

chiều 3^0): $X(m) = 2315059$; $Y(m) = 574932$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn hoặc liên tục 16-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của máy khuấy trộn GF300 và 7020 (hệ thống 1) tại xưởng VLGF.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^030'$, múi - Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^030'$, múi chiều 3^0): $X(m) = 2315073$; $Y(m) = 574922$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $2.100 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn hoặc liên tục 16-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.5. Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 05 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của máy khuấy trộn GF300 và 7020 (hệ thống 2) tại xưởng VLGF.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^030'$, múi chiều 3^0): $X(m) = 2315073$; $Y(m) = 574920$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn hoặc liên tục 16-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.6. Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải số 06 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt laser tại xưởng RING.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^030'$, múi chiều 3^0): $X(m) = 2315100$; $Y(m) = 574981$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn hoặc liên tục 16-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.7. Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải số 07 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực chà vành tại xưởng RING.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^030'$, múi chiều 3^0): $X(m) = 2315102$; $Y(m) = 574971$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $4.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn hoặc liên tục 16-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.8. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 02, 03, 07			Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
II	Dòng số 04, 05				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
2	n-Heptan	mg/Nm ³	2.000		
3	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300		
4	Methylcyclohexan	mg/Nm ³	2.000		
III	Dòng số 06				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý bụi từ quá trình sàng bột nhựa PTFE. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sàng bột đất. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sàng bột than. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của máy khuấy trộn GF300 và 7020 (hệ thống 1). Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của máy khuấy trộn GF300 và 7020 (hệ thống 2). Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt laser. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 07 được thu gom về hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực chà vánh. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ quá trình sàng, khuấy trộn → Ống thu khí → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

* Đối với hệ thống xử lý bụi từ quá trình sàng bột nhựa PTFE:

- Công suất thiết kế: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật: Ống thu khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D150, D200 và D250, tổng chiều dài 16,5 m); quạt hút (01 cái, công suất 4 kW, lưu lượng $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$); hệ thống lọc bụi (01 cái, kích thước $1,9\text{m} \times 0,65\text{m}$, bằng tôn mạ kẽm, số lượng filter lọc 12 cái, kích thước filter lọc $\varnothing 100 \times 600\text{mm}$); ống thải (01 cái, bằng tôn mạ kẽm, kích thước D600, dài 3,5 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc. Tần suất thay filter lọc 1 năm/lần.

* Đối với hệ thống xử lý bụi từ quá trình sàng bột đất:

- Công suất thiết kế: $1.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật: Ống thu khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D200, dài 10,5 m); quạt hút (01 cái, công suất 1,5 kW, lưu lượng $1.500 \text{ m}^3/\text{h}$); hệ thống lọc bụi (01 cái, kích thước $2,1\text{m} \times 0,9\text{m}$, bằng tôn mạ kẽm, số lượng túi lọc 05 túi, kích thước túi lọc $\varnothing 100 \times 600\text{mm}$); ống thải (01 cái, bằng tôn mạ kẽm, kích thước D350, dài 3,5 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi. Tần suất thay túi lọc 1 năm/lần.

* Đối với hệ thống xử lý bụi từ quá trình sàng bột than:

- Công suất thiết kế: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật: Ống thu khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D200, dài 8 m); quạt hút (01 cái, công suất 4 kW, lưu lượng $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$); hệ thống lọc bụi (01 cái, kích thước $2,1\text{m} \times 0,9\text{m}$, bằng tôn mạ kẽm, số lượng filter lọc 12 cái, kích thước filter lọc $\varnothing 100 \times 600\text{mm}$); ống thải (01 cái, bằng tôn mạ kẽm, kích thước D600, dài 3,5 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc. Tần suất thay filter lọc 1 năm/lần.

* Đối với hệ thống xử lý bụi từ quá trình khuấy trộn (hệ thống 1):

- Công suất thiết kế: $2.100 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật: Ống thu khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D150, D200, tổng chiều dài 20 m); quạt hút (01 cái, công suất 3,7 kW, lưu lượng 2.100 m³/h); hệ thống lọc bụi (01 cái, kích thước 2,4m×0,9m, bằng tôn mạ kẽm, số lượng filter lọc 06 cái, kích thước filter lọc Ø100×600mm); ống thải (01 cái, bằng tôn mạ kẽm, kích thước D300, dài 1 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc. Tần suất thay filter lọc 1 năm/lần.

* Đối với hệ thống xử lý bụi từ quá trình khuấy trộn (hệ thống 2):

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Ống thu khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D150, D200 và D250, tổng chiều dài 20 m); quạt hút (01 cái, công suất 5,5 kW, lưu lượng 3.600 m³/h); hệ thống lọc bụi (01 cái, kích thước 2,5m×1,2m, bằng tôn mạ kẽm, số lượng filter lọc 12 cái, kích thước filter lọc Ø100×600mm); ống thải (01 cái, bằng tôn mạ kẽm, kích thước D300, dài 1 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc. Tần suất thay filter lọc 1 năm/lần.

* Đối với hệ thống xử lý khí từ khu vực cắt laser:

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Ống thu khí (ống nhôm nhún kích thước D350, dài 7 m); quạt hút (01 cái, công suất 5,5 kW, lưu lượng 3.600 m³/h); hệ thống lọc bụi (01 cái, kích thước 2,1m×1,3m, bằng tôn mạ kẽm, số lượng filter lọc 12 cái, kích thước filter lọc Ø100×600mm); ống thải (01 cái, bằng tôn mạ kẽm, kích thước D350, dài 4,5 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc. Tần suất thay filter lọc 1 năm/lần.

* Đối với hệ thống xử lý bụi từ khu vực chà vánh:

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Ống thu khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D150, dài 4 m); quạt hút (01 cái, công suất 3 kW, lưu lượng 4.000 m³/h); hệ thống lọc bụi (01 cái, kích thước 1,8m×1,1m, bằng tôn mạ kẽm, số lượng filter lọc 06 cái, kích thước Ø325×700mm); ống thải (01 cái, bằng tôn mạ kẽm, kích thước D300, dài 1 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc. Tần suất thay filter lọc 1 năm/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý

khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút, túi lọc bụi, filter lọc...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian tối đa 06 tháng từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 07 điểm tại ống thải sau 07 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử

nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2272 /GPMT-UBND
ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy tiện.
- Nguồn số 02: Khu vực máy cắt.
- Nguồn số 03: Khu vực máy nghiền nhựa.
- Nguồn số 04: Khu vực máy sàng.
- Nguồn số 05: Khu vực máy chà vành.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315132; Y(m) = 574942.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315222; Y(m) = 574904.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315176; Y(m) = 574967.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315083; Y(m) = 574923.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2315123; Y(m) = 574902.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2272 /GPMT-UBND
ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	6.000	18 01 01
2	Than chì thải, than hoạt tính thải	Rắn	1.000	02 11 02
3	Các loại chất thải khác có chứa thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (bavia từ quá trình cán, bột nguyên liệu thừa có thành phần nguy hại trong quy trình sản xuất đệm, lót khác)	Rắn	90.000	19 12 03
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	2.000	18 02 01
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	15.000	18 01 02
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	300	18 01 03
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	40	16 01 06
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	220	16 01 13
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	150	19 06 01
10	Dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (phát sinh từ quá trình đánh	Lỏng	22.000	07 03 04

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
	bóng)			
11	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	200	17 01 06
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 03
13	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (phế liệu kim loại dính dầu)	Rắn	220.000	07 03 11
14	Nước thải, cặn nước thải có các thành phần nguy hại	Bùn/Lỏng	15.000	19 10 01 19 10 02
15	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Bùn	5.000	12 06 05
	Tổng		376.960	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy độn vô cơ Nonas, sợi nhựa PTFE đệm vành cuốn thải bỏ, bavaria từ quá trình cắt, sản phẩm lỗi trong quy trình sản xuất đệm, lót khác	Rắn	81.700	19 03 03 19 03 04
2	Gỗ vụn (từ tháo dỡ vỏ thùng hàng, pallet gỗ)	Rắn	25.000	18 01 07
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (giấy vụn, bao bì các tông, lõi cuộn băng dính)	Rắn	3.000	18 01 05
4	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp các loại, ráp chà, ráp xếp, lưới đá cắt)	Rắn	700	07 03 18
5	Nhựa thải bỏ	Rắn	300	03 02 12
6	Băng dính đã qua sử dụng, màng xốp foam	Rắn	2.000	-
7	Mực in, hộp chứa mực in thải	Rắn/Lỏng	50	08 02 06 08 02 08

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
8	Bụi chứa kim loại (bụi từ quá trình cắt lazer, chà vánh)	Rắn	6.000	07 03 13
9	Bùn thải từ HTXL nước thải sinh hoạt chung, bể phốt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Bùn	120.000	12 06 13
	Tổng		238.750	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 9,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa dung tích 1 m³/thùng và 220 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 34 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT có lớp chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy với dung tích 60-120 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 70 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Một mặt giáp tường, mái lợp tôn, nền bê tông.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-120 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **242**/GPMT-UBND
ngày **18** tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.